

THÔNG BÁO SỐ LƯỢNG DANH MỤC KỸ THUẬT THEO PHÂN TUYỂN ĐÃ PHÊ DUYỆT ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH LÀO CAI

STT	Chuyên ngành	Phạm vi HD												Phân loại theo TT 50						Tổng số DMKT TT43	TT 21	Tổng số DMKT theo TT43,21	Tổng số DMKT theo TT23	DVKT tuyển 2 trở xuống	Tỷ lệ % DMKT được phê duyệt/ Tổng số DMKT
		QĐ số 130/QĐ-SYT ngày 25/02/2016	QĐ số 59/QĐ-SYT ngày 25/8/2017	QĐ số 1081/QĐ-SYT ngày 01/10/2018	QĐ số 1007/QĐ-SYT ngày 24/6/2019	QĐ số 335/QĐ-SYT ngày 16/6/2021	QĐ số 800/QĐ-SYT ngày 08/11/2023	QĐ số 142/QĐ-SYT ngày 12/03/2024	QĐ số 181/QĐ-SYT ngày 02/4/2024	QĐ số 537/QĐ-SYT ngày 08/8/2024	QĐ số 1030/QĐ-SYT ngày 02/10/2025	QĐ số 809/QĐ-SYT ngày 21/4/2026	Tổng số	Loại ĐB	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Không phân loại	Tổng số						
1	Hồi sức chống độc	75		9	1			1			1	87	1	13	27	26	20	87	304	82	386	402	362	22.5%	
2	Nội khoa	29	32	39	9	1		3	1		7	121	1	1	42	51	26	121	431	224	655	719	552	18.5%	
3	Nhi khoa	668			1		35	16		29	12	761	1	138	322	194	106	761	4170	98	4268	4265	3543	17.8%	
4	Da liễu	1					19			1	1	22			17	4	1	22	89	32	121	133	121	18.2%	
5	Tâm thần	4		6						1	1	12				1	11	12	83	5	88	75	88	13.6%	
6	Nội tiết	9		3								12		1	4	4	3	12	245	2	247	282	185	4.9%	
7	YHCT	397		4						2		403		99	253	44	7	403	482	4	486	489	486	82.9%	
8	GMHS	18						5		1		24	1	7	2	4	10	24	4777		4777	4777	4599	0.5%	
9	Ngoại			4						3	7			1	1	2	3	7	1113	5	1118	1486	742	0.6%	
10	Bóng	22										22		5	10	7		22	131	49	180	181	148	12.2%	
11	Phụ sản	5								5	4	14		2	3	2	7	14	241		241	278	231	5.8%	
12	Mắt	2						2		22		26		4	8	6	8	26	287	7	294	309	294	8.8%	
13	Tai mũi họng	6					20					26		1	11	12	2	26	357	42	399	403	400	6.5%	
14	Răng hàm mặt						19	32				51		7	16	28		51	347	1	348	415	347	14.7%	
15	PHCN	114		24		49		2			6	195	1		4	63	127	195	156	96	252	254	252	77.4%	
16	Điện quang	61		23								84		2	1	7	74	84	675	29	704	744	673	11.9%	
17	Nội soi chẩn đoán can thiệp	2									3	5			3	1	1	5	106	1	107	131	78	4.7%	
18	Thăm dò chức năng			3	9						7	3	22			1	9	12	127		127	147	127	17.3%	
19	Huyết học	15		3							3	21				2	19	21	564	132	696	771	519	3.0%	
20	Hóa sinh	20		4		18					1	43				1	42	43	223	40	263	375	181	16.3%	
21	Vì sinh	12		5		13						30					30	30	336	24	360	413	360	8.3%	

STT	Chuyên ngành	Phạm vi HD												Phân loại theo TT 50							Tổng số DMKT TT43	TT 21	Tổng số DMKT theo TT43,21	Tổng số DMKT theo TT23	DVKT tuyển 2 trở xuống	Tỷ lệ % DMKT được phê duyệt/ Tổng số DMKT
		QĐ số 130/QĐ-SYT ngày 25/02/2016	QĐ số 59/QĐ-SYT ngày 25/8/2017	QĐ số 1081/QĐ-SYT ngày 01/10/2018	QĐ số 1007/QĐ-SYT ngày 24/6/2019	QĐ số 335/QĐ-SYT ngày 16/6/2021	QĐ số 800/QĐ-SYT ngày 08/11/2023	QĐ số 142/QĐ-SYT ngày 12/03/2024	QĐ số 181/QĐ-SYT ngày 02/4/2024	QĐ số 537/QĐ-SYT ngày 08/8/2024	QĐ số 1030/QĐ-SYT ngày 02/10/2025	QĐ số 809/QĐ-SYT ngày 21/4/2026	Tổng số	Loại ĐB	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Không phân loại	Tổng số							
22	Y học hạt nhân									1		1		1					1	390	30	420	429		0.2%	
23	Lao (Ngoại lao)											0							0	41	17	58	59		0.0%	
24	Ung Bướu									1	1		1						1	401	47	448	457		0.2%	
25	Giải phẫu bệnh											0							0	90	26	116	206		0.0%	
26	Vi phẫu											0							0	58	2	60	60		0.0%	
27	Phẫu thuật nội soi											0							0	498	22	520	652		0.0%	
28	PT tạo hình thẩm mỹ											0							0	494	10	504	526		0.0%	
	Tổng số	1460	32	127	20	81	93	61	1	27	46	42	1990	5	282	725	468	509	1990	17216	1027	18243	19438	14288	10.9%	

(Có Quyết định phê duyệt danh mục kỹ thuật chi tiết kèm theo)

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc;
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, KH.



Nguyễn Thị Song Hương